

-(으)ㄴ데 틀림없다

chắc chắn là, không nghi ngờ gì

Nêu một kết luận như điều chắc chắn. Thêm một cấu trúc được xây dựng trên dạng danh từ -(으)ㄴ, và là mặt đối lập đầy tự tin của -(으)ㄴ 리가 없다.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ데 틀림없다	가다 → 감에 틀림없다
Kết thúc bằng phụ âm	-음데 틀림없다	있다 → 있음에 틀림없다
Với danh từ	임에 틀림없다	사실임에 틀림없다
Kết thúc bằng ㄹ	ㄹ + ㄴ데	만들다 → 만듦에 틀림없다
Quá khứ	-았/었음에 틀림없다	갔음에 틀림없다
Dạng dùng hằng ngày	-는 게 틀림없다	있는 게 틀림없어요

Khi nào dùng

Gốc từ nguyên âm dùng -ㄴ데 틀림없다, gốc từ phụ âm dùng -음데 틀림없다. Gốc từ ㄹ giữ nguyên ㄹ và thêm ㄴ: 만듦에 틀림없다. Với danh từ thì dạng là 임에 틀림없다: 사실임에 틀림없다.

Nhận định này là một suy luận đầy tự tin, không phải lời kể về điều đã chứng kiến. Bạn đang lập luận từ bằng chứng: 불이 켜져 있는 걸 보니 집에 있음에 틀림없다.

Vì là suy luận, nó không hợp với những sự việc bạn biết trực tiếp. Với những điều đó, một câu trần thuật đơn thuần mới đúng.

Dạng tương đương dùng hằng ngày là -(으)ㄴ/는 게 틀림없다 hoặc 분명하다, thứ mà phần lớn người nói dùng trong hội thoại.

Ví dụ trong câu

1 불이 켜져 있는 걸 보니 집에 있음에 틀림없다.

Đèn đang sáng, chắc chắn là anh ấy ở nhà.

2 필적을 보면 본인이 쓴 것임에 틀림없습니다.

Nhìn nét chữ thì chắc chắn anh ấy tự viết.

3 이 정도 규모라면 오래 준비했음에 틀림없다.

Với quy mô này, chắc chắn họ đã chuẩn bị từ lâu.

4 그가 한 말은 사실임에 틀림없어요.

Điều anh ấy nói chắc chắn là sự thật.

5 맛을 보니 직접 만듦에 틀림없습니다.

Nếm vị thì chắc chắn là làm bằng tay.

6 이렇게 조용한 걸 보니 벌써 떠났음에 틀림없다.

Yên tĩnh thế này — chắc chắn họ đã đi rồi.

So sánh với

-(으)ㄴ 리가 없다

Hai đầu đối lập của cùng một thang. 리가 없다 loại bỏ một khả năng; 틀림없다 tuyên bố một khả năng là chắc chắn.

그럴 리가 없어요. (không đời nào) / 사실임에 틀림없어요. (chắc chắn là thật)

-(으)ㄴ/는 모양이다

Cả hai đều suy luận từ bằng chứng, nhưng 모양이다 nói giảm nhẹ còn 틀림없다 khẳng định chắc. Cùng lập luận, khác mức độ tự tin.

집에 있는 모양이에요. (có vẻ đang ở nhà) / 집에 있음에 틀림없다. (chắc chắn đang ở nhà)

-는 게 틀림없다

Dạng hằng ngày của cùng nhận định. 것 thay cho đuôi danh từ hóa -(으)ㄴ và phong cách cũng hạ xuống tương ứng.

있음에 틀림없다. (văn viết) / 있는 게 틀림없어요. (văn nói)

Lưu ý

✗ 제가 어제 갔음에 틀림없습니다.

○ 제가 어제 갔습니다.

틀림없다 nêu một suy luận từ bằng chứng. Việc chính bạn đã làm thì không cần suy luận.

✗ 맛을 보니 직접 만듦에 틀림없습니다.

○ 맛을 보니 직접 만듦에 틀림없습니다.

Gốc từ ㄹ giữ nguyên ㄹ và thêm ㄴ, thành 만듦 chứ không phải 만듦.

✗ 그가 한 말은 사실에 틀림없어요.

○ 그가 한 말은 사실임에 틀림없어요.

Danh từ cần hệ từ 이다 được danh từ hóa thành 임 trước 에 틀림없다.